

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(01/01/2017 - 30/09/2017)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30.09.2017	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		619.304.138.046	42.692.196.242
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		172.932.703.783	2.225.444.575
1. Tiền	111	VI.1	172.932.703.783	2.225.444.575
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		412.341.180.224	40.466.751.667
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	25.979.322.900	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		73.681.204.090	40.000.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		170.384.203.190	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		142.296.450.044	466.751.667
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		13.617.988.662	
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	13.617.988.662	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.412.265.377	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	20.355.953.538	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		53.311.839	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.000.000	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.4.b		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.173.606.769.666	284.886.927.645

I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17.800.067.325	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		17.800.067.325	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		323.544.374.385	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	270.887.124.599	
- Nguyên giá	222		280.993.664.312	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10.106.539.713)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	52.657.249.786	
- Nguyên giá	228		60.358.273.812	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.701.024.026)	
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.803.520.521	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.803.520.521	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2	179.361.530.000	284.853.700.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		178.850.000.000	284.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		599.100.000	853.700.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(87.570.000)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		643.097.277.435	33.227.645
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.8	87.115.878.659	33.227.645
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		727.906.503	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269		555.253.492.273	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.792.910.907.712	327.579.123.887

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30.09.2017	Số đầu năm
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		651.348.689.675	3.002.518.673
I. Nợ ngắn hạn	310		534.339.246.935	3.002.518.673
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	46.751.289.995	3.000.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		55.523.554.904	50.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17	52.111.213.731	2.785.479.887
4. Phải trả người lao động	314	VI.19	31.637.953.772	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	18.945.145.281	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		206.162.773.426	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	4.760.018.004	164.038.786
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	118.447.297.822	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		117.009.442.740	
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		30.799.959.291	
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b	83.193.253.931	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	3.016.229.518	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	VI.25	1.141.562.218.037	324.576.605.214
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.141.562.218.037	324.576.605.214
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		688.800.000.000	313.010.600.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		90.531.970.000	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			

5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		179.797.397.243	11.566.005.214
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		11.566.005.214	(298.875.129)
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		168.231.392.029	11.864.880.343
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		182.432.850.794	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.792.910.907.712	327.579.123.887

Hà Nội, Ngày 20 tháng 10 năm 2017

Thủ trưởng đơn vị

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Vũ Cẩm La Hương

Nguyễn Mạnh Phú

Nguyễn Thị Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước	Lũy kế Số năm nay	Lũy kế Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		244.271.309.706		328.248.315.632	11.598.970.340
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.052.943.500		4.487.443.500	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	25	240.218.366.206	-	323.760.872.132	11.598.970.340
4. Giá vốn hàng bán	11	26	104.044.725.514		120.875.023.891	11.525.270.440
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		136.173.640.692	-	202.885.848.241	73.699.900
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	3.450.378.771		111.548.822.234	1.393.489.882
7. Chi phí tài chính	22	28	1.737.454.013		2.293.484.068	228.194.338
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-		-	-
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	29	56.115.211.366		70.355.180.278	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	31.179.838.455	185.474.132	38.002.470.873	912.971.470
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		50.591.515.629	(185.474.132)	203.783.535.256	326.023.974
{30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}						
12. Thu nhập khác	31	31	387.295.792	20.031.467	426.307.323	20.031.467
13. Chi phí khác	32	32	682.791.331	3.957.700	682.907.732	3.957.709
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(295.495.539)	16.073.767	(256.600.409)	16.073.758
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		50.296.020.090	(169.400.365)	203.526.934.847	342.097.732
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	13.210.255.500		25.034.250.390	42.524.595
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					

			(364.618.832)		(364.618.832)	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		37.450.383.422	(169.400.365)	178.857.303.289	299.573.137
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		31.173.387.945		168.231.392.029	
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6.276.995.477		10.625.911.260	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hà Nội, Ngày 20 tháng 10 năm 2017

Thủ trưởng đơn vị

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Vũ Cẩm La Hương

Nguyễn Mạnh Phú

Nguyễn Thị Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ APAX HOLDINGS**Tầng 4, Tháp A, 88 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội****BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Phương pháp gián tiếp)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	203.526.934.847	344.897.741
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	25.770.532.106	27.749.997
- Các khoản dự phòng	03	87.570.000	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(99.094.042.291)	
- Chi phí lãi vay	06	-	
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	130.290.994.662	372.647.738
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	46.623.773.965	(46.323.774.306)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.646.759.425)	(2.261.740.000)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	64.892.356.645	(767.197.496)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	28.321.439.484	(25.403.529)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	20.550.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(25.034.250.390)	(106.270.711)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	243.447.554.941	(28.561.738.304)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(204.777.491.963)	(370.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(43.683.000.000)	(488.500.000)

4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	87.115.710.000		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(493.795.004.520)		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	45.711.600.000		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(609.428.186.483)		(858.500.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	466.321.370.000		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-		
1. Tiền thu từ đi vay	33	70.366.520.750		
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	536.687.890.750		-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	170.707.259.208		(29.420.238.304)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.225.444.575		30.694.690.503
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	172.932.703.783		1.274.452.199

Hà Nội, Ngày 20 tháng 10 năm 2017

Thủ trưởng đơn vị

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Vũ Cẩm La Hương

Nguyễn Mạnh Phú

Nguyễn Thị Hải